

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐỒNG HỌC PHÍ TRỄ HẠN TRONG HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025
(Từ tháng 01/01/2025 đến tháng 30/4/2025)

STT	MSNCS	Họ	Chuyên ngành	Khóa	Đợt	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo theo QĐ công nhận	Học phí trễ hạn
1	P0916006	Lê Thị Ngọc Hân	Công nghệ sinh học	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	6,484,000
2	P0616007	Võ Hoàng Liêm Đức Tâm	Nuôi trồng thủy sản	2016	2	4 năm, không tập trung	11/2016 đến 11/2020	6,484,000
3	P1017001	Trần Hoàng Diệp	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
4	P0917004	Nguyễn Kim Khánh	Công nghệ sinh học	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
5	P0917005	Nguyễn Thị Liên	Công nghệ sinh học	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
6	P1617002	Lê Minh Lợi	Hệ thống thông tin	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
7	P1617003	Vũ Lê Quỳnh Phương	Hệ thống thông tin	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
8	P0817004	Hồ Nhật Mai Trâm	Kinh tế nông nghiệp	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
9	P0617001	Trần Đông Phương An	Nuôi trồng thủy sản	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
10	P0617003	Phạm Minh Truyền	Nuôi trồng thủy sản	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
11	P1417001	Mai Xuân	Quản lý đất đai	2017	1	4 năm, không tập trung	8/2017 đến 8/2021	6,484,000
12	P0919001	Lê Hoàng Bảo Ngọc	Công nghệ sinh học	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
13	P0919002	Bùi Phước Tâm	Công nghệ sinh học	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
14	P1819001	Bùi Văn Hữu	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
15	P0719001	Võ Quốc Bảo	Môi trường đất và nước	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
16	P1919001	Nguyễn Lâm Thùy Dương	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
17	P1919003	Nguyễn Thị Kim Quyên	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2019	1	3 năm, tập trung	8/2019 đến 8/2022	6,484,000
18	P0919003	Lý Huỳnh Liên Hương	Công nghệ sinh học	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	6,484,000
19	P1819004	Nguyễn Phước Lộc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	6,484,000
20	P0619002	Phạm Quang Vinh	Nuôi trồng thủy sản	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	6,484,000
21	P1519001	Trần Bá Trí	Tài chính - ngân hàng	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	6,484,000
22	P0519001	Thạch Thị Ngọc Yến	Vĩ sinh vật học	2019	2	3 năm, tập trung	11/2019 đến 11/2022	6,484,000
23	P1020001	Lê Hồng Phong	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
24	P1120002	Huỳnh Thị Phương Thảo	Công nghệ thực phẩm	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
25	P1620001	Nguyễn Ti Hôn	Hệ thống thông tin	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
26	P0220001	Huỳnh Lê Anh Nhi	Khoa học cây trồng	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
27	P0220002	Lê Lý Vũ Vi	Khoa học cây trồng	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
28	P1320001	Vũ Lê Duy	Quản trị kinh doanh	2020	1	3 năm, tập trung	10/2020 đến 10/2023	6,484,000
29	P1020003	Trần Duy Khang	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
30	P1120004	Nguyễn Đỗ Quỳnh	Công nghệ thực phẩm	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
31	P1620002	Trần Thị Cẩm Tú	Hệ thống thông tin	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
32	P0220003	Trần Ngọc Hữu	Khoa học cây trồng	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
33	P0120001	Nguyễn Ngọc Mộng Kha	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
34	P0120002	Châu Thị Nhiên	Khoa học đất	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
35	P1820001	Trần Vĩnh Phúc	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
36	P1220001	Hà Tấn Linh	Phát triển nông thôn	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
37	P1320003	Phạm Thị Ngọc Sương	Quản trị kinh doanh	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
38	P1920001	Trương Thị Bạch Yến	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2020	2	3 năm, tập trung	12/2020 đến 12/2023	6,484,000
39	P0621001	Lê Minh Khôi	Nuôi trồng thủy sản	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
40	P1121002	Trần Minh Phúc	Công nghệ thực phẩm	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
41	P1821001	Hồ Thế Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
42	P1321001	Trần Ngọc Gái	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
43	P1421001	Tô Thành Dương	Quản lý đất đai	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
44	P1121001	Nguyễn Cẩm Hương	Công nghệ thực phẩm	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
45	P1621001	Nguyễn Xuân Hà Giang	Hệ thống thông tin	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
46	P1821003	Nguyễn Phúc Trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
47	P1021001	Đặng Thị Mỹ Tú	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
48	P1321004	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
49	P0821001	Thái Đăng Khoa	Kinh tế nông nghiệp	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
50	P0621002	Lê Văn Thông	Nuôi trồng thủy sản	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
51	P1821002	Huỳnh Việt Hùng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
52	P1321003	Đoàn Tấn Sang	Quản trị kinh doanh	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
53	P0921001	Lê Hà Phương	Công nghệ sinh học	2021	1	3 năm, tập trung	11/11/2021 - 11/11/2024	6,484,000
54	P0221003	Nguyễn Thái Thủy Duy	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
55	P0621003	Bùi Thị Diễm My	Nuôi trồng thủy sản	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
56	P1021003	Trần Thị Anh Đào	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
57	P1321005	Đoàn Vĩnh Thăng	Quản trị kinh doanh	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
58	P1021004	Võ Tuấn Khải Huyền	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
59	P1221001	Cù Ngọc Thắng	Phát triển nông thôn	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
60	P1721001	Nguyễn Duy Tuấn	Hóa hữu cơ	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
61	P1021002	Nguyễn Thị Lan Anh	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
62	P1021005	Ngô Văn Thông	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
63	P0221001	Lê Tiến Đạt	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
64	P1121006	Hồ Quốc Việt	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
65	P1221001	Bùi Chúc Ly	Phát triển nông thôn	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
66	P0921003	Hứa Văn Ừ	Công nghệ sinh học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
67	P1821005	Nguyễn Thái Sơn	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
68	P0921002	Nguyễn Thành Dũng	Công nghệ sinh học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
69	P0221002	Huỳnh Như Diễm	Khoa học cây trồng	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
70	P1921001	Ngô Văn Chính	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
71	P1821004	Phan Trọng Nghĩa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
72	P0321001	Chu Trung Kiên	Bảo vệ thực vật	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
73	P1121005	Nguyễn Thị Thảo Loan	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
74	P1121004	Huê Quốc Hòa	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
75	P0521001	Hà Ngọc Bằng	Vĩ sinh vật học	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
76	P1021006	Văn Mỹ Tiên	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
77	P1221001	Lê Thành Phiêu	Phát triển nông thôn	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
78	P1121003	Lê Thị Mỹ Hạnh	Công nghệ thực phẩm	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
79	P0421001	Đoàn Trí Dũng	Chăn nuôi	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000
80	P0821002	Trần Thế Như Hiệp	Kinh tế nông nghiệp	2021	2	3 năm, tập trung	28/12/2021- 28/12/2024	6,484,000

518,720,000